

PRE TOEIC - TOEIC 550+

CÔ THẢO MIÊN

## LISTENING LESSON 4

## PART 2 - QUESTIONS &amp; RESPONSES

## LESSON 4 (BÀI HỌC 4)

PART 2  
QUESTIONS & RESPONSES

- I. Giới thiệu tổng quan
- II. Chiến thuật làm bài
  1. Nhận biết các từ gây nhiễu phổ biến
  2. Nhận biết các câu trả lời gián tiếp
  3. Các câu trả lời phổ biến của từng dạng câu hỏi

## MINI TEST 4

## I. GIỚI THIỆU TỔNG QUAN PART 2 - QUESTIONS &amp; RESPONSES

**Tổng số câu hỏi: 25 câu** (từ câu hỏi số **07** đến câu hỏi số **31**)

**Nhiệm vụ:** Nghe **01** câu hỏi và **03** phương án trả lời tương ứng với (A), (B), (C). Sau đó, lựa chọn phương án phù hợp và tô vào Answer sheet.

**Thời gian nghỉ giữa các câu hỏi: 05s**

## FORMAT

**Những gì bạn nghe thấy:**

7. When did she leave for work?  
 (A) An hour ago  
 (B) It doesn't work  
 (C) As soon as he's ready

**Những gì bạn nhìn thấy trong đề:**

7. Mark your answer on your answer sheet

**Những gì bạn phải làm:**

7. (A) (B) (C)

PART 2  
OverviewQUESTION  
TYPES

**WH-QUESTIONS**  
(Câu hỏi lấy thông tin)

Who/Whom/Whose Where When  
 Why What / Which How

**YES / NO QUESTIONS**  
(Câu hỏi xác minh thông tin)

Yes / No cơ bản Yes / No phủ định  
 Yes/No câu hỏi đuôi Câu hỏi gián tiếp

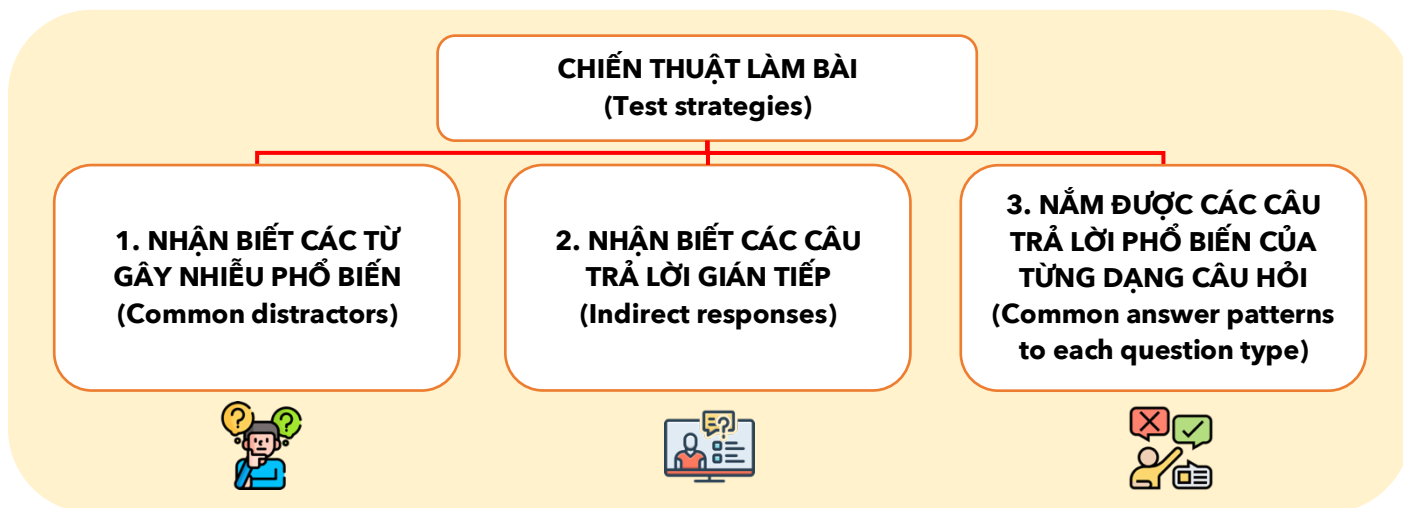
**Câu hỏi lựa chọn**

**Câu hỏi chức năng giao tiếp**

Yêu cầu Đề nghị Mời rủ

**Câu trần thuật**

## II. CHIẾN THUẬT LÀM BÀI PART 2 - QUESTIONS & RESPONSES



### 1. Chiến thuật “Nhận biết các từ gây nhiễu phổ biến - Common distractors”

#### a) Bẫy các từ đồng âm/lặp từ và gần âm

BẦY ĐỒNG ÂM / LẶP LẠI TỪ		BẦY GẦN ÂM	
Ví dụ	1. Your <b>order</b> is ready for you to <b>pick up</b> . (A) Thanks, I'll be right there. <input checked="" type="checkbox"/> (B) Okay, I'll <b>pick you up</b> around three. <input checked="" type="checkbox"/> (C) I haven't <b>ordered</b> the office supplies. <input checked="" type="checkbox"/>	1. Would you please <b>check</b> this <b>report</b> ? (A) Sure, I'll do that right away. <input checked="" type="checkbox"/> (B) I don't like these <b>sports</b> . <input checked="" type="checkbox"/> (C) I'd like to pay by <b>check</b> . <input checked="" type="checkbox"/>	
	2. Who is in <b>charge</b> of the <b>meeting</b> ? (A) Ms. Hoa. <input checked="" type="checkbox"/> (B) The service <b>charge</b> is high. <input checked="" type="checkbox"/> (C) I'll <b>meet</b> you at three. <input checked="" type="checkbox"/>	2. Can't we buy this <b>software</b> at a better <b>price</b> ? (A) I'm <b>aware</b> of that. <input checked="" type="checkbox"/> (B) Yes, John won first <b>prize</b> . <input checked="" type="checkbox"/> (C) I saw a better deal on the Internet. <input checked="" type="checkbox"/>	
Tip	Đáp án trả lời có chứa từ đồng âm / gần âm → Thường là đáp án sai → Loại		
Mở rộng từ vựng	MỘT SỐ TỪ ĐỒNG ÂM THƯỜNG GẶP		MỘT SỐ TỪ GẦN ÂM THƯỜNG GẶP
	<div><div>• ad - add</div><div>• band - banned</div><div>• cents - sense</div><div>• fair - fare</div><div>• guessed - guest</div><div>• knew - new</div><div>• meat - meet</div><div>• pear - pair</div><div>• sale - sail</div><div>• suite - sweet</div><div>• weigh - way</div></div> <div><div>• allowed - aloud</div><div>• board - bored</div><div>• sight - site</div><div>• find - fined</div><div>• higher - hire</div><div>• mail - male</div><div>• overseas - oversees</div><div>• road - rode</div><div>• some - sum</div><div>• wear - where</div><div>• weak - week</div></div>	<div><div>• able - label - available</div><div>• account - count - accountant</div><div>• annual - manual - animal</div><div>• apartment - department</div><div>• arrange - range - strange</div><div>• aware - chair - share - square</div><div>• bought - brought - thought</div><div>• change - exchange</div><div>• desk - ask - mask - task</div><div>• fast - past - last</div><div>• folder - order - colder</div></div>	

- form - inform - reform - transform
- invoice - voice
- last - rest - fast - cast
- later - greater - calculator
- lead - read - feed - learn
- packet - jacket - racket - ticket - market
- prepare - repair
- compare - spare - pair
- promote - remote
- prove - approve - improve - groove
- rain - train - training
- rate - late
- great - grade - parade
- ready - already

### CHECKUP 1

Phát hiện bẫy ở các đáp án trả lời. (File 01)

1. You remember the details, don't you?

- (A) I think it's very \_\_\_\_\_.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_
- (B) I've written them in my notebook.  
→ **Correct**
- (C) No, he's not a \_\_\_\_\_.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

2. Where will you meet?

- (A) In the conference center.  
→ **Correct**
- (B) I don't want \_\_\_\_\_.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_
- (C) Helen will chair the \_\_\_\_\_.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

3. Have they raised the fare?

- (A) Yes, it costs 20 cents more now.  
→ **Correct**
- (B) They had already \_\_\_\_\_ the building.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_
- (C) That would be a \_\_\_\_\_ price.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_

4. Did he have a long wait?

(A) No, he lost \_\_\_\_\_.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_

(B) It \_\_\_\_\_ to me.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

(C) About three hours.  
→ **Correct**

5. Did you call the customer back?

(A) I sent an email instead.  
→ **Correct**

(B) Yes, it's a \_\_\_\_\_.  
→ **Từ đồng âm:** \_\_\_\_\_

(C) Yes, I will go for the \_\_\_\_\_ one.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

6. Will he be attending the trade show?

(A) The \_\_\_\_\_ normally starts at 7.  
→ **Từ lặp:** \_\_\_\_\_

(B) Yes, it was a good \_\_\_\_\_.  
→ **Từ lặp:** \_\_\_\_\_

(C) He is looking forward to it.  
→ **Correct**

7. How did you know about the sales position?

(A) The new model goes on \_\_\_\_\_ next month.  
→ **Từ lặp:** \_\_\_\_\_

(B) I don't \_\_\_\_\_ much about that.  
→ **Từ lặp:** \_\_\_\_\_

(C) I accidentally saw an ad.  
→ **Correct**

8. You have the official invoice, don't you?

(A) Yes, it's right here.  
→ **Correct**

(B) Sorry, he is not in the \_\_\_\_\_ right now.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

(C) She has a beautiful \_\_\_\_\_.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

9. What research project are you involved in?

(A) We are studying the customers' behaviors.  
→ **Correct**

(B) I didn't \_\_\_\_\_ the Website.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

(C) Our \_\_\_\_\_ budget is limited.  
→ **Từ lặp:** \_\_\_\_\_

10. Please send me a copy of the invoice.

(A) Yes, I can hear your \_\_\_\_\_.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

(B) I sent it by email a few minutes ago.  
→ **Correct**

(C) I don't drink \_\_\_\_\_ after 5.  
→ **Từ gần âm:** \_\_\_\_\_

b) Bẫy các từ liên quan

BÃY TỪ LIÊN QUAN	
Ví dụ	1. Are you <b>flying</b> back this morning? (A) I don't like going to <b>the airport</b> . <input type="checkbox"/> (B) I have another meeting this afternoon. <input checked="" type="checkbox"/> (C) Yes, I am <b>on holiday</b> this week. <input type="checkbox"/>
	2. What are you going to wear to your <b>job interview</b> ? (A) Mr. Watson in <b>Personnel</b> will oversee it. <input type="checkbox"/> (B) I have <b>enclosed a CV</b> with my <b>job application</b> . <input type="checkbox"/> (C) My navy-blue suit, I guess. <input checked="" type="checkbox"/>
Tip	Cần cảnh giác cao độ với các đáp án chứa từ liên quan này.

CHECKUP 2

Phát hiện bẫy ở các đáp án trả lời. (File 02)

1. What did you learn at the workshop?	(A) He _____ very hard.
	(B) Yes, I'm going to go _____.
	(C) How to use company email.
2. Do you think we need to hire more staff for the office?	(A) I have my _____ with me.
	(B) Not until later in the year.
	(C) I'm seeking new _____.
3. What kind of food does this store sell?	(A) They have a _____.
	(B) They specialize in wholefoods.
	(C) They offered a _____.
4. What time should we leave for the airport?	(A) This evening at half past eight.
	(B) I prefer a _____.
	(C) I go to bed _____ if I'm _____.
5. Where do you order office supplies from?	(A) I put them in the _____.
	(B) At the store on Holland Park Avenue
	(C) Everything is _____ right now.

2. Chiến thuật "Nhận biết các câu trả lời gián tiếp - Indirect responses"

Ví dụ:

Q. What time is it now?

(A) It's seven o'clock.

(B) I'm sorry. I don't have a watch.

→ DIRECT RESPONSE

→ INDIRECT RESPONSE



**Câu trả lời gián tiếp bao gồm các nhóm chính như sau:**

<b>Câu trả lời GIÁN TIẾP</b>	<b>Nhóm "không biết" ("I don't know")</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I don't know.</li> <li>• I'm not sure.</li> <li>• We don't know yet.</li> <li>• I'm not certain.</li> <li>• It's not certain.</li> <li>• I wish I knew.</li> <li>• I'm afraid I forgot.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• I haven't been told.</li> <li>• I wasn't informed yet.</li> <li>• I have no idea.</li> <li>• I have no clue.</li> <li>• I haven't checked.</li> <li>• Nobody knows.</li> </ul>
	<b>Nhóm "biết chỉ luôn" ("Show")</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Let me show you.</li> <li>• It's written on the cover / doorway ...</li> </ul>	
	<b>Nhóm "để kiểm tra đã" ("Check")</b>	<p><b>Nhóm "I'll check":</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Let me check.</li> <li>• I'll find out.</li> <li>• I can figure it out.</li> <li>• I'll check it again.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Let me ask my supervisor.</li> <li>• I'll call you later.</li> <li>• I'll ask and let you know.</li> </ul>
		<p><b>Nhóm "Check / Please check ~":</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>• Please check the notice board.</li> <li>• You should check the website.</li> <li>• Check the manual.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Why don't you check with the manager?</li> </ul>
	<b>Nhóm "người khác" ("Others will respond")</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• You can ask Jenny.</li> <li>• You'll have to ask the director.</li> <li>• Why don't you ask Eric?</li> <li>• The floor manager should know.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Go and speak to Tommy.</li> <li>• Go and ask the receptionist.</li> <li>• Go to the reception desk.</li> <li>• It's not my decision.</li> </ul>
	<b>Nhóm "chưa quyết định" ("I haven't decided yet")</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• It's not been decided yet.</li> <li>• It's not finished yet.</li> <li>• I haven't decided.</li> <li>• It depends on the circumstances.</li> <li>• That depends on the budget.</li> <li>• Nobody told me / share the details / informed me of that.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>• Let's wait and see.</li> <li>• They are still reviewing it.</li> <li>• You'll be notified soon.</li> <li>• We'll call you later.</li> <li>• We're not quite sure yet.</li> </ul>

### CHECKUP 3

Nghe lần 1 và chọn câu trả lời đúng. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 03)

1. Which folder are the reports in?	(A) _____ (B) _____ (C) _____
2. Where will our annual seminar be held this year?	(A) _____ (B) _____ (C) _____
3. I wonder whether we should expand our market.	(A) _____ (B) _____ (C) _____
4. I would like to schedule an appointment with Dr. John.	(A) _____ (B) _____ (C) _____
5. Why is the shipment not sent to the client?	(A) _____ (B) _____ (C) _____

### 3. Các câu trả lời phổ biến của từng dạng câu hỏi

#### 3.1. Câu hỏi với "WHO / WHOM / WHOSE"

##### a) Câu hỏi

Who?	Câu hỏi về người, làm <b>chủ ngữ</b> thực hiện hành động <b>Example:</b> <u>Who</u> is going to set up the tables?
Whom?	Câu hỏi về người, làm <b>tân ngữ</b> chịu tác động của hành động <b>Example:</b> <u>Whom</u> is Mr. Kim talking to?
Whose?	Câu hỏi về <b>sở hữu "của ai"</b> <b>Example:</b> <u>Whose</u> turn is it to head the discussion group?

b) Câu trả lời

ANSWER  
PATTERNS

1. A person's  
name

**Martinez, Jake Tomlin, Josh, Pearson, Mr. Williams, Nakamura, Professor Campman, Montgomery...**

**Example 1**

Q: Who has a copy of the sales figure?

A: **Mr. Park.**

**Profession/ Job title/ Position:**

president	executive (officer)	board members	director	supervisor
CEO (= chief executive officer)		CIO (= chief information officer)		attorney
secretary	general manager	sales manager	repairman	spokesperson
electrician	temporary worker	full-time worker	assistant	management
technical support staff		CFO (= chief financial officer)		representative
personnel manager		marketing manager		vice president
sales representative		technician (= engineer)		mechanic
advertising coordinator		airline representative		accountant
architect	part-time worker	boat captain	author	receptionist
awards committee		building safety inspector		actor
cafeteria manager		assembly-line supervisor		car-rental agent
city official	clothing designer	computer technician		book reviewer
company president		advertising executive		business owner
appliance repairperson		career counselor	automobile mechanic	
bank representative		company employee		
computer programmer		conference organizer		

**Department / Division:**

headquarters	Sales Department	Human Resources Department
Facilities Department	Payroll Department	Customer Service Department
Personnel Department	Overseas Department	Maintenance Department
Planning Department	Marketing Department	Technical Support Department
Public Relations Department		Accounting Department
R&D (= Research and Development Department)		

**Example 2**

Q1: Who should I talk to about organizing the conference?

A1: **The Personnel Department.**

Q2: Who collected the customers' feedback?

A2: **The customer service manager** did.

3. A  
company's  
name

**(Tên riêng) + company /firm /corporation /Inc /Corp/Ltd /Jsc ...**

**Example 3**

Q: Who arranges your company's seminars?

A: **Edu-business Inc** does it for us.

4. A pronoun  
(Personal  
pronouns /  
Indefinite  
pronouns)

**Personal pronouns:** I / me, you, it, ...

**Indefinite pronouns:** one of your colleagues, nobody, no one, someone, everyone,...

**Example 4**

Q1: Who is going to pick up the inspector at the airport?

A1: **I** can do it.

Q2: Who lives next door?

A2: **No one** for now.



**CHECKUP 4**

Nghe và điền vào chỗ trống.

(File 04)

ĐỘNG TỪ	NGHĨA	ĐỘNG TỪ	NGHĨA
(1) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• đề địa chỉ</li> <li>• diễn thuyết</li> <li>• xưng hô, gọi</li> <li>• giải quyết</li> </ul>	(9) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• cầm bằng tay</li> <li>• điều khiển, xử lý</li> <li>• đối xử</li> </ul>
(2) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• hỏi, yêu cầu</li> </ul>	(10) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• dẫn, hướng dẫn</li> <li>• dẫn đường đến</li> <li>• lãnh đạo, chỉ huy</li> </ul>
(3) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• chia, phân công</li> <li>• chỉ định, bổ nhiệm</li> <li>• ấn định (thời gian, nơi chốn)</li> <li>• chuyển nhượng (tài sản, quyền)</li> </ul>	(11) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• tổ chức</li> </ul>
(4) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• có mặt, tham dự</li> <li>• chú tâm, lưu tâm</li> <li>• chăm sóc, trông coi</li> </ul>	(12) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• biếu, tặng, cho</li> <li>• giới thiệu</li> <li>• đưa, trình, nộp</li> <li>• tỏ ra</li> </ul>
(5) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• ủy quyền, cho phép</li> </ul>	(13) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• sửa chữa</li> </ul>
(6) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• chỉ đạo, điều khiển</li> <li>• tiến hành, thực hiện</li> </ul>	(14) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• xem xét lại, kiểm tra lại</li> <li>• ôn lại (chuẩn bị thi)</li> </ul>
(7) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• thiết kế</li> <li>• dự định làm gì</li> </ul>	(15) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• xem lại, xét lại</li> <li>• ôn lại (chuẩn bị thi)</li> </ul>
(8) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• cho, đưa, tặng</li> <li>• cho phép, cấp phép</li> <li>• cung cấp</li> </ul>	(16) _____	<ul style="list-style-type: none"> <li>• nắm quyền kiểm soát, điều khiển</li> <li>• tiếp quản công việc</li> </ul>

(File 05)

- 01** Q: Who will \_\_\_\_\_ the reception?  
A: Fujimoto in \_\_\_\_\_.
- 02** Q: Who is going to \_\_\_\_\_ the proposal?  
A: \_\_\_\_\_ will be responsible for it.
- 03** Q: Who was \_\_\_\_\_ to the marketing team?  
A: \_\_\_\_\_.
- 04** Q: Who is supposed to \_\_\_\_\_ the sales pitch at the staff meeting?  
A: \_\_\_\_\_.
- 05** Q: Who should I \_\_\_\_\_ this letter to?  
A: To the \_\_\_\_\_.

**06** Q: Who is \_\_\_\_\_ the Human Resources Department now?  
A: The \_\_\_\_\_.

**07** Q: Who will be \_\_\_\_\_ the meeting?  
A: All \_\_\_\_\_.

**08** Q: Who should I \_\_\_\_\_?  
A: Mr. Adams in the \_\_\_\_\_.

**09** Q: Who is \_\_\_\_\_ at tomorrow's meeting?  
A: Our \_\_\_\_\_, Mr. Gomez.

**10** Q: Who \_\_\_\_\_ regarding deliveries?  
A: The \_\_\_\_\_, I think.

**11** Q: Who \_\_\_\_\_ this project?  
A: \_\_\_\_\_.

**12** Q: Who \_\_\_\_\_?  
A: That would be James from \_\_\_\_\_.

**13** Q: \_\_\_\_\_ should I \_\_\_\_\_ regarding reimbursements?  
A: Talk to \_\_\_\_\_ first.

**14** Q: Who was \_\_\_\_\_ from yesterday's meeting?  
A: \_\_\_\_\_.

**15** Q: \_\_\_\_\_ is it to \_\_\_\_\_ the discussion group?  
A: \_\_\_\_\_.

**16** Q: Who will \_\_\_\_\_ the tables?  
A: \_\_\_\_\_.

**17** Q: Who \_\_\_\_\_ you to \_\_\_\_\_?  
A: I \_\_\_\_\_ in college.

**18** Q: Who do I \_\_\_\_\_ for information about check-in?  
A: Go to the \_\_\_\_\_.

**19** Q: Who \_\_\_\_\_ the customer yesterday morning?  
A: \_\_\_\_\_. What's wrong?

**20** Q: Who is \_\_\_\_\_ the president?  
A: She is our \_\_\_\_\_.

**21** Q: Who will take over when you're on a business trip?  
A: \_\_\_\_\_.

- 22** Q: \_\_\_\_\_ is that in the meeting room?  
A: It \_\_\_\_\_.
- 23** Q: \_\_\_\_\_ is next to yours?  
A: \_\_\_\_\_ on the bulletin board over there.
- 24** Q: Who \_\_\_\_\_ the \_\_\_\_\_?  
A: \_\_\_\_\_.
- 25** Q: Who do you \_\_\_\_\_?  
A: \_\_\_\_\_.

**CHECKUP 05**

**Nghe lần 1 và chọn đáp án. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 06)**

01. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
02. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
03. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
04. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
05. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
06. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
07. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
08. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
09. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____

10. (A) (B)	_____? (A) _____ (B) _____
11. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
12. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
13. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
14. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
15. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
16. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
17. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
18. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
19. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
20. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____

**CHECKUP 06**

Nghe và chọn đáp án. (File 07)

- 01 (A) (B) (C)  
 03 (A) (B) (C)  
 05 (A) (B) (C)  
 07 (A) (B) (C)  
 09 (A) (B) (C)  
 11 (A) (B) (C)  
 13 (A) (B) (C)  
 15 (A) (B) (C)

- 02 (A) (B) (C)  
 04 (A) (B) (C)  
 06 (A) (B) (C)  
 08 (A) (B) (C)  
 10 (A) (B) (C)  
 12 (A) (B) (C)  
 14 (A) (B) (C)

**3.2. Câu hỏi với "WHERE"**

**1. Place / Location  
(preposition + noun)**

**in + area / place:**

in the lobby	in the (top) drawer	in the basement	in the closet/cabinet
in the back	in the hallway	in the mailroom	in the storage room
in the mailbox	in room 108	in the warehouse	in the conference room
in the field	in the auditorium	in the cabinet by Marta's office	

**at + building / place:**

at the reception / front desk	at another branch	at the company headquarters
at the end of the street	at the district office	at the customer service desk
at the Kingsroad Hotel	at a gift shop	at the shop
		at the new restaurant

**on + object / furniture / street / place:**

on our website	on the table	on the front desk	on the front page
on the fourth floor	on Main Street	on the bus	on an airplane

**from + origin ; to + destination:**

from London	to the destination	to the designated area	to the third floor
from the company headquarters		to the end of that street	to my office
to the dentist			

**across (from) + location ; next to / near + location:**

across the street	across from the hotel	across the river	next to the printer
next to the door	next to the post office	near the park	near the café

**Example 1**

Q: Where can I deposit my bags?

A: **At the front desk.**

- download it from our website
- from the applicant
- should give it to the director
- give it to me on my birthday
- from a recent survey
- will be sent to my wife
- on the Internet
- from our supervisor
- ...

**Example 2**

Q1: Where can I get the application form?

A1: You can download it **from our website.**

Q2: Where did you buy that lovely dress?

A2: **Tommy** gave it to me on my birthday.

- meeting one's client
- be at lunch
- ...

**Example 3**

Q: Where is Mr. Brown?

A: He is **meeting his client.**

**2. Sources**

**3. Other responses**

ANSWER  
PATTERNS

**CHECKUP 7**

Nghe và điền vào chỗ trống.

(File 08)

DANH TỪ CHỈ ĐỊA ĐIỂM	NGHĨA TIẾNG VIỆT
• (1) _____	giá, kệ
• (2) _____	tủ
• (3) _____	ngăn kéo
• (4) _____	tủ chứa đồ
• (5) _____	sàn nhà
• (6) _____	văn phòng phẩm
• (7) _____	thủ quỹ
• (8) _____	nhà hát, rạp hát
• (9) _____	thư viện
• (10) _____	bưu điện
• (11) _____	trụ sở chính
• (12) _____	văn phòng chi nhánh
• (13) _____	kho hàng, nhà kho
• (14) _____	kho, phòng cất trữ
• (15) _____	phòng ăn
• (16) _____	phòng họp
• (17) _____	phòng hội nghị
• (18) _____	phòng thủ đồ

(File 09)

- 01** A: Where can I \_\_\_\_\_ binders?  
B: Try \_\_\_\_\_.
- 02** A: Where is the \_\_\_\_\_ going to be \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 03** A: Where are you \_\_\_\_\_ on your vacation next year?  
B: \_\_\_\_\_.
- 04** A: Where did you \_\_\_\_\_ my phone?  
B: You \_\_\_\_\_.
- 05** A: Where should I \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.

- 06** A: Where can I \_\_\_\_\_ to Seoul?  
B: \_\_\_\_\_.
- 07** A: Where should I \_\_\_\_\_?  
B: You can \_\_\_\_\_.
- 08** A: Can you tell me \_\_\_\_\_ around here?  
B: You can find \_\_\_\_\_.
- 09** A: Where do you think I should \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_ would be better.
- 10** A: Where can I \_\_\_\_\_?  
B: There's a \_\_\_\_\_.
- 11** A: Where did you \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 12** A: Where \_\_\_\_\_ Mike?  
B: \_\_\_\_\_.
- 13** A: Where is \_\_\_\_\_ this year?  
B: \_\_\_\_\_, I think.
- 14** A: Where \_\_\_\_\_ Ms. Sharon this evening?  
B: She had \_\_\_\_\_.
- 15** A: Where did you \_\_\_\_\_?  
B: It was \_\_\_\_\_.
- 16** A: Where should I \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 17** A: Where should I \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 18** A: Where can I \_\_\_\_\_?  
B: Just take the \_\_\_\_\_.
- 19** A: Where do you \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 20** A: Where can I \_\_\_\_\_?  
B: They usually wait \_\_\_\_\_.
- 21** A: Where is the \_\_\_\_\_?  
B: On \_\_\_\_\_.

- 22** A: Where can I \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 23** A: Where \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 24** A: Where did you \_\_\_\_\_?  
B: \_\_\_\_\_.
- 25** A: Where should I have \_\_\_\_\_?  
B: The \_\_\_\_\_, please.
- 26** A: Where is the \_\_\_\_\_ Ms. Perez wanted?  
B: Look \_\_\_\_\_ Mr. Glennon's \_\_\_\_\_.
- 27** A: Where can I \_\_\_\_\_ this shirt?  
B: You can use the \_\_\_\_\_.
- 28** A: Where should I \_\_\_\_\_?  
B: Please \_\_\_\_\_.
- 29** A: Where is my \_\_\_\_\_?  
B: I found it in the \_\_\_\_\_.
- 30** A: Where is the \_\_\_\_\_?  
B: It's \_\_\_\_\_.

**CHECKUP 08**

**Nghe lần 1 và chọn đáp án. Sau đó, nghe lần 2 và điền từ vào chỗ trống. (File 10)**

01. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
02. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
03. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____
04. (A) (B)	_____ (A) _____ (B) _____



05. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
06. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
07. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
08. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
09. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
10. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
11. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
12. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
13. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
14. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
15. (A) (B)	_____? (A) _____. (B) _____.
16. (A) (B) (C)	_____? (A) _____. (B) _____. (C) _____.

17. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
18. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
19. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____
20. (A) (B) (C)	_____? (A) _____ (B) _____ (C) _____

### CHECKUP 09

Nghe và chọn đáp án. (File 11)

- 01** (A) (B) (C)  
**03** (A) (B) (C)  
**05** (A) (B) (C)  
**07** (A) (B) (C)  
**09** (A) (B) (C)  
**11** (A) (B) (C)  
**13** (A) (B) (C)  
**15** (A) (B) (C)

- 02** (A) (B) (C)  
**04** (A) (B) (C)  
**06** (A) (B) (C)  
**08** (A) (B) (C)  
**10** (A) (B) (C)  
**12** (A) (B) (C)  
**14** (A) (B) (C)

### MINI TEST 4

- 01** (A) (B) (C)  
**03** (A) (B) (C)  
**05** (A) (B) (C)  
**07** (A) (B) (C)  
**09** (A) (B) (C)  
**11** (A) (B) (C)  
**13** (A) (B) (C)  
**15** (A) (B) (C)  
**17** (A) (B) (C)

- 02** (A) (B) (C)  
**04** (A) (B) (C)  
**06** (A) (B) (C)  
**08** (A) (B) (C)  
**10** (A) (B) (C)  
**12** (A) (B) (C)  
**14** (A) (B) (C)  
**16** (A) (B) (C)  
**18** (A) (B) (C)